Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0305.20.90

Mã HS	0305.20.90
Mô tả hàng hóa	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói / - Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 08:36:51
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/03052090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K502
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N502
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q502
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ502
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E498
ATIGA	2022	2022	0	AT!E499
ATIGA	2023	2023	0	AT!F499
ATIGA	2024	2024	0	AT!G499
ATIGA	2025	2025	0	AT!H499
ATIGA	2026	2026	0	AT!I499
ATIGA	2027	2027	0	AT!J499
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E501
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F501
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G501

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H501
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I501
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J501
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E501
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F501
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G501
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H501
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I501
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J501
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F499
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H498
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F501
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G501
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H501
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I501
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J501
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K501
VKFTA	2022	2022	0	VK!E499
VKFTA	2023	2023	0	VK!F499
VKFTA	2024	2024	0	VK!G499
VKFTA	2025	2025	0	VK!H499
VKFTA	2026	2026	0	VK!I499
VKFTA	2027	2027	0	VK!J499
VCFTA	2022	2022	5	VC!D500
VCFTA	2023	2023	2	VC!E500
VCFTA	2024	2024	0	VC!F500

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G500
VCFTA	2026	2026	0	VC!H500
VCFTA	2027	2027	0	VC!I500
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D503
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E503
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F503
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G503
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H503
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I503
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D500
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E500
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F500
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G500
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H500
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I500
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D500
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E500
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F500
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G500
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H500
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I500
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D502
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E502
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F502
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G502
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H502

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I502
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D500
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E500
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F500
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G500
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H500
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I500
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J500
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D499
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E499
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F499
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G499
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H499
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I499
RCEP B	2022	2022	0	B!D499
RCEP B	2023	2023	0	B!E499
RCEP B	2024	2024	0	B!F499
RCEP B	2025	2025	0	B!G499
RCEP B	2026	2026	0	B!H499
RCEP B	2027	2027	0	B!I499
RCEP C	2022	2022	0	C!D499
RCEP C	2023	2023	0	C!E499
RCEP C	2024	2024	0	C!F499
RCEP C	2025	2025	0	C!G499
RCEP C	2026	2026	0	C!H499
RCEP C	2027	2027	0	C!I499

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D499
RCEP D	2023	2023	0	D!E499
RCEP D	2024	2024	0	D!F499
RCEP D	2025	2025	0	D!G499
RCEP D	2026	2026	0	D!H499
RCEP D	2027	2027	0	D!I499
RCEP E	2022	2022	0	E!D499
RCEP E	2023	2023	0	E!E499
RCEP E	2024	2024	0	E!F499
RCEP E	2025	2025	0	E!G499
RCEP E	2026	2026	0	E!H499
RCEP E	2027	2027	0	E!I499
RCEP F	2022	2022	0	F!D499
RCEP F	2023	2023	0	F!E499
RCEP F	2024	2024	0	F!F499
RCEP F	2025	2025	0	F!G499
RCEP F	2026	2026	0	F!H499
RCEP F	2027	2027	0	F!I499
VIFTA	2024	2024	*	VI!F479
VIFTA	2025	2025	*	VI!G479
VIFTA	2026	2026	*	VI!H479
VIFTA	2027	2027	*	VI!I479

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0305.20 có 2 dòng thuế; dòng 0305.20.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	0305.20.10 Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0305.20.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 0305.20.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N502), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.